

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	10,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	5.3%	-7.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	1.58 (Ca) Nguy hiểm
---	---------------------------

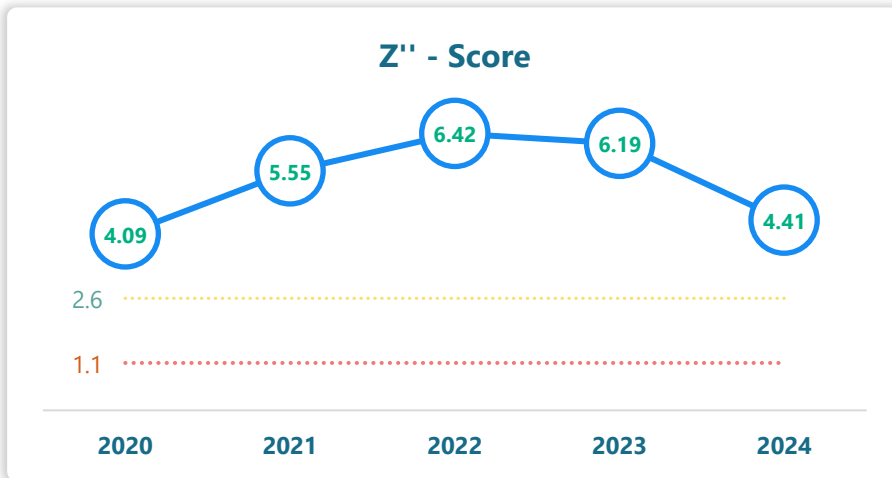
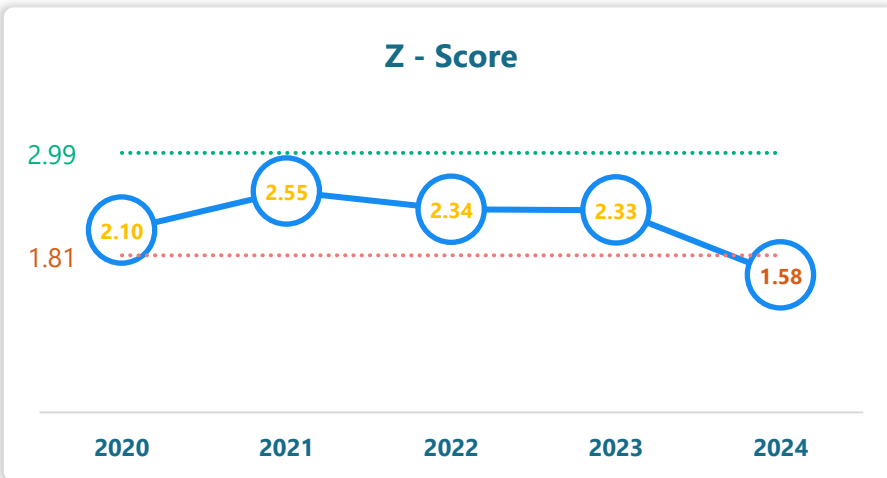
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	4.41 (Ca) An toàn
---	-------------------------

DT thuần	2024 965 tỷ VNĐ	YoY ▼ 14.0 ▼ 1.4%
----------	-----------------------	-------------------------

LN sau thuế	2024 53.0 tỷ VNĐ	YoY ▲ 1.20 ▲ 2.2%
-------------	------------------------	-------------------------

ROE	2024 5.7%	
-----	--------------	--

ROA	2024 2.7%	+/- YoY ▼ 0.4%
-----	--------------	-------------------



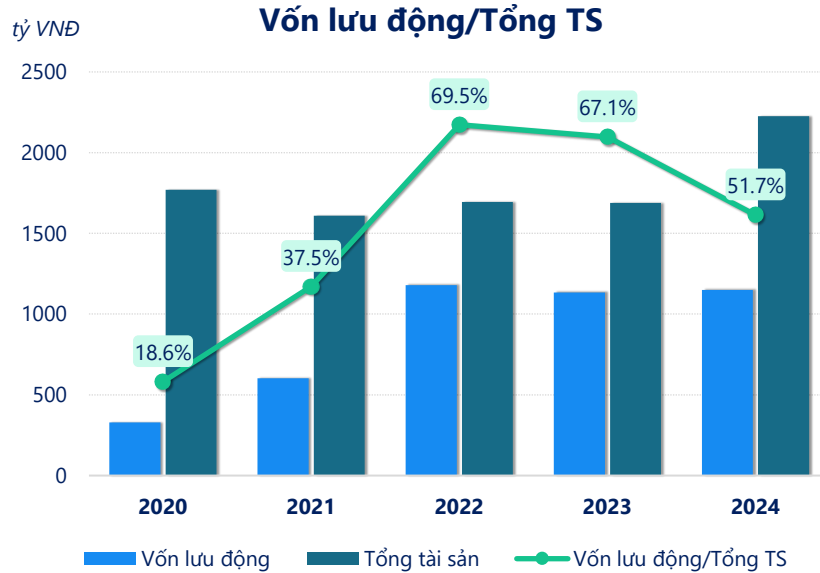
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TN1** năm **2024** đạt **1.58**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TN1** năm **2024** đạt **4.41**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **TN1** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **965.3** tỷ đồng **giảm 1.39%**, lợi nhuận sau thuế đạt 53.01 tỷ đồng **tăng 2.25%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

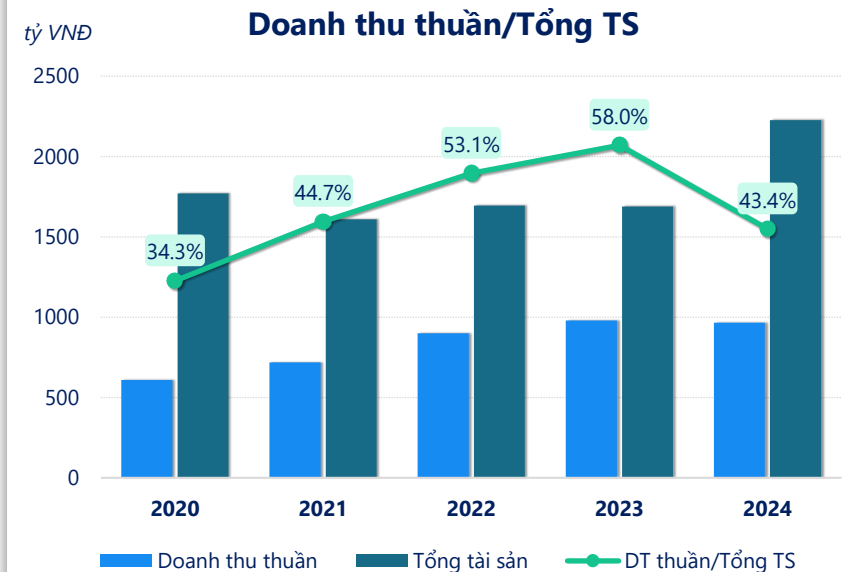
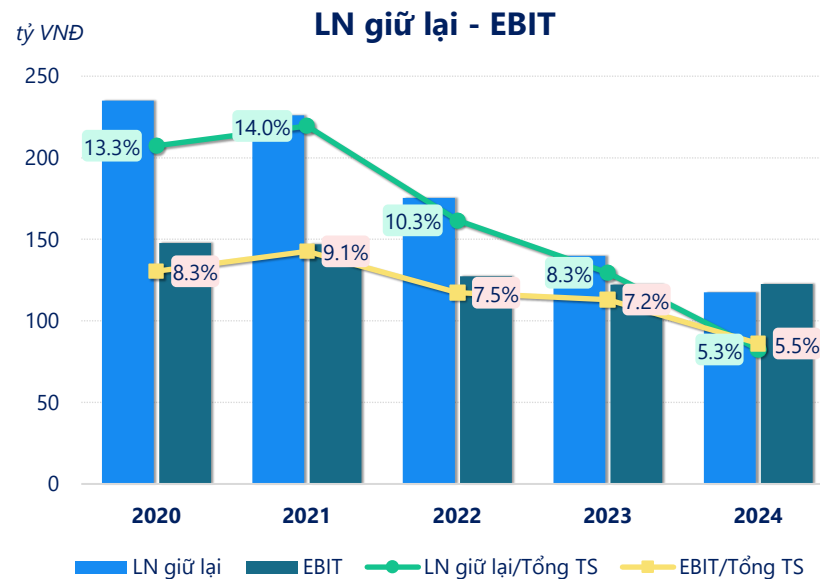
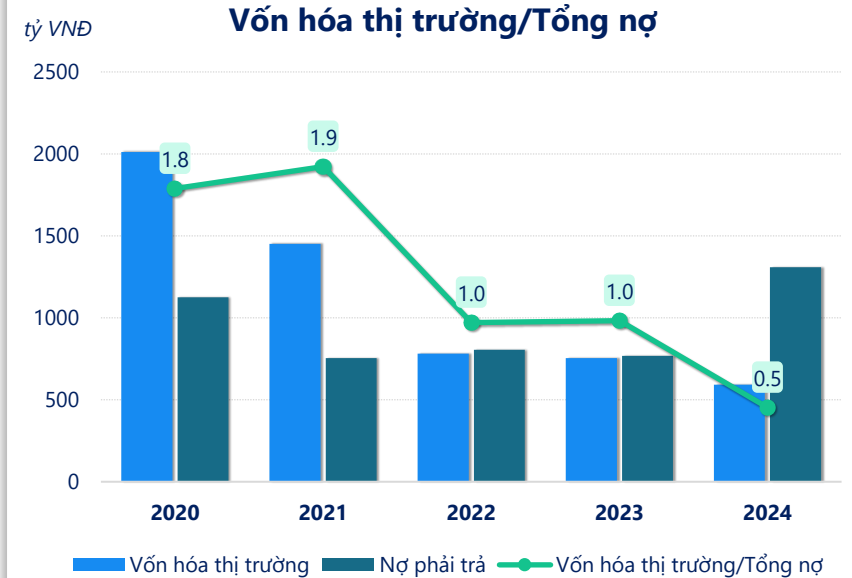
CTCP Rox Key Holdings (HSX: TN1)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,226	1,689	31.8%
Tài sản ngắn hạn	1,963	1,411	39.1%
Tiền và tương đương tiền	73.1	263	-72.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	898	640	40.4%
Phải thu ngắn hạn	974	375	160%
Hàng tồn kho	10.4	129	-91.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.42	3.98	61.2%
Tài sản dài hạn	263	278	-5.3%
Phải thu dài hạn	0.43	3.57	-87.8%
Tài sản cố định	22.5	21.2	6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.37	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	156	156	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.72	10.1	-33.5%
Lợi thế thương mại	74.0	86.8	-14.7%
Nợ phải trả	1,308	768	70.3%
Nợ ngắn hạn	813	277	193%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	491	6.71	7213%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.5	95.4	-0.9%
Nợ dài hạn	495	491	0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	495	491	0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	917	921	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	917	921	-0.3%
Vốn điều lệ	546	497	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	608	719	900	979	965
Giá vốn hàng bán	416	491	645	725	722
Lợi nhuận gộp	192	228	255	254	243
Doanh thu HĐTC	1.20	24.3	51.8	22.9	14.3
Chi phí TC	2.89	5.04	86.1	49.3	52.5
Chi phí lãi vay	2.89	4.65	50.4	49.2	50.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	1.61
Chi phí bán hàng	0.68	0.23	0.43	15.1	16.2
Chi phí QLDN	47.9	105	121	138	118
LN thuần từ HĐKD	141	142	98.9	74.6	71.2
Lợi nhuận khác	3.44	0.22	-22.0	-1.63	1.03
LN trước thuế	145	142	76.8	73.0	72.2
Lợi nhuận sau thuế	115	108	55.4	51.8	53.0
LNST của CĐ cty mẹ	114	108	52.8	50.9	52.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.7	-543	123	57.5	48.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.5	26.1	118	-84.6	-702
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.5	515	-19.2	-14.8	464
Tiền đầu kỳ	76.9	84.5	82.2	304	263
Lưu chuyển tiền thuần	7.63	-2.29	222	-41.8	-190
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.21
Tiền cuối kỳ	84.5	82.2	304	263	73.1